



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

STRUCTURAL AND SEMANTIC FEATURES OF FIXED EXPRESSIONS DENOTING HUMAN BEINGS IN THE “MẶT + X” PATTERN IN VIETNAMESE (WITH REFERENCE TO KOREAN)

Nguyen Thi Thanh Hoa*

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 01 March 2026

Revised 14 April 2026; Accepted 19 May 2026

Abstract: This article investigates fixed expressions denoting human beings based on the structural pattern “mặt + X” in Vietnamese from both structural and semantic perspectives, while also relating them to corresponding expressions in Korean in order to clarify the naming characteristics and cognitive features of the two languages. The research data were primarily collected from *Vietnamese Dictionary* edited by Hoang Phe (2003). Based on the analysis of linguistic units following the “mặt + X” pattern, the study identifies the structural characteristics of this model and classifies the major semantic groups expressed by these fixed expressions. The findings indicate that the “mặt + X” pattern constitutes a distinctive group of fixed expressions in Vietnamese, commonly used to denote characteristics related to physical appearance, personality, psychological states, and social values of human beings. A comparison with Korean shows that both languages tend to employ body-part terms as cognitive bases for human naming. Nevertheless, certain differences remain in terms of semantic scope, expressive nuance, and the degree of conventionalization in usage. The study contributes to clarifying the lexical-semantic characteristics of Vietnamese and provides additional materials for Vietnamese - Korean contrastive studies from the perspective of naming.

Keywords: fixed expressions, “mặt + X” pattern, human naming, structure and semantics, Vietnamese - Korean contrastive study

* Corresponding author.

Email address: nguyenthanhhahn@gmail.com<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5779>

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC VÀ NGỮ NGHĨA CỦA CỤM TỪ CỔ ĐỊNH CHỈ NGƯỜI THEO MÔ HÌNH “MẶT + X” TRONG TIẾNG VIỆT (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN)

Nguyễn Thị Thanh Hoa

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 01 tháng 3 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 5 năm 2026

Tóm tắt: Bài viết khảo sát các cụm từ cổ định chỉ người theo mô hình cấu trúc “mặt + X” trong tiếng Việt trên hai phương diện cấu trúc và ngữ nghĩa, qua đó liên hệ với các biểu thức tương ứng trong tiếng Hàn nhằm làm rõ đặc điểm định danh và đặc trưng tri nhận của hai ngôn ngữ. Ngữ liệu nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (2003). Trên cơ sở phân tích các đơn vị ngôn ngữ theo mô hình “mặt + X”, nghiên cứu tiến hành xác định đặc điểm cấu trúc của mô hình này, đồng thời phân loại các nhóm nghĩa cơ bản mà các cụm từ cổ định biểu đạt. Kết quả cho thấy mô hình “mặt + X” tạo nên một nhóm cụm từ cổ định khá đặc trưng trong tiếng Việt, thường được sử dụng để biểu thị các đặc điểm liên quan đến ngoại hình, tính cách, trạng thái tâm lý và giá trị xã hội của con người. Đối chiếu với tiếng Hàn cho thấy cả hai ngôn ngữ đều có xu hướng sử dụng tên gọi bộ phận cơ thể như một cơ sở tri nhận để định danh con người. Tuy nhiên, giữa hai ngôn ngữ vẫn tồn tại những khác biệt nhất định về phạm vi nghĩa, sắc thái biểu đạt và mức độ quy phạm trong sử dụng. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa của tiếng Việt và cung cấp thêm tư liệu cho nghiên cứu đối chiếu Việt - Hàn từ góc độ định danh.

Từ khóa: cụm từ cổ định, mô hình “mặt + X”, định danh chỉ người, cấu trúc và ngữ nghĩa, đối chiếu Việt - Hàn

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn phản ánh tư duy và văn hoá của mỗi dân tộc. Trong vốn từ vựng, các yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người thường được sử dụng như những phương tiện quan trọng để định danh và biểu trưng hoá con người. Trong tiếng Việt, các từ như đầu, tay, mắt, mặt xuất hiện phổ biến trong các tổ hợp định danh, trong đó mặt là yếu tố có khả năng kết hợp phong phú và mang giá trị biểu trưng rõ nét. Các biểu thức như: *mặt dày, mặt sắt, mặt lạnh như tiền, giữ mặt, mặt mặt...* không chỉ miêu tả đặc điểm bề ngoài mà còn thể hiện đánh giá về tính cách, thái độ và thể diện trong quan hệ xã hội. Xét về cấu trúc, các ngữ này thể hiện sự đa dạng trong cách kết hợp như: “mặt + tính từ”, “mặt + danh từ”, và các cấu trúc so sánh mang tính ẩn dụ. Trong tiếng Hàn có nhiều biểu thức tương ứng chứa các từ như: '얼굴 (mặt/khuôn mặt)/ 낯 (mặt/thể diện)/ 안면 (gương mặt/sự quen mặt)' (ví dụ: 얼굴이 팽과리 같다, 낯이 두껍다, 안면이 있다 ...) cho thấy cả hai ngôn ngữ đều sử dụng “mặt” như một phương tiện quan trọng để biểu đạt đặc điểm và thể diện của con người.

Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về cụm từ cổ định có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt, đặc biệt dưới góc độ đối chiếu với tiếng Hàn, vẫn còn hạn chế. Vì vậy, bài viết này tập trung khảo sát đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của lớp biểu thức này trong tiếng Việt, đồng thời đối chiếu với tiếng Hàn nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách định danh con người của hai ngôn ngữ.

2. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Bài viết sử dụng ba phương pháp nghiên cứu chính. Thứ nhất, phương pháp miêu tả - phân tích được dùng để làm rõ đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của các cụm từ cố định có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt. Thứ hai, phương pháp thống kê phân loại được áp dụng trong việc thu thập và hệ thống hóa ngữ liệu từ *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê) và *Từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn* của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc (국립국어원표준국어대사전). Các đơn vị được phân loại theo mô hình cấu trúc và nhóm nghĩa. Thứ ba, phương pháp đối chiếu được sử dụng để so sánh với các biểu thức tương ứng trong tiếng Hàn có chứa các yếu tố như: '얼굴/ 낯/ 안면'.

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào các cụm từ cố định chỉ người có chứa yếu tố “mặt” trong tiếng Việt, đặc biệt là các tổ hợp dạng “mặt + X” có chức năng miêu tả hoặc đánh giá con người. Những trường hợp mặt dùng để chỉ bề mặt sự vật (mặt bàn, mặt đường, mặt phẳng...) không thuộc đối tượng khảo sát.

Do khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi không đi sâu vào toàn bộ các biểu thức có liên quan đến bộ phận cơ thể, mà chỉ tập trung vào các đơn vị tiêu biểu nhằm làm rõ đặc điểm cấu trúc và đặc điểm ngữ nghĩa của kiểu cụm từ cố định này trong tiếng Việt và trong mối liên hệ với tiếng Hàn.

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Việc nghiên cứu các ngữ, thành ngữ hoặc tổ hợp từ chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người là một hướng nghiên cứu quen thuộc trong ngôn ngữ học, đặc biệt từ góc độ ngữ nghĩa học tri nhận và ngôn ngữ học đối chiếu. Các nghiên cứu này chủ yếu làm rõ cách những bộ phận như: mặt, tay, mắt, đầu được sử dụng để định danh hoặc biểu trưng cho đặc điểm, tính cách và thái độ của con người trong các đơn vị từ vựng cố định. Trong tiếng Việt, từ “mặt” đã được một số học giả nghiên cứu trực tiếp từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Chẳng hạn, sự mở rộng nghĩa của từ “mặt” trong tiếng Việt cho thấy các từ chỉ bộ phận cơ thể có xu hướng phát triển nhiều nghĩa phái sinh thông qua các cơ chế tri nhận (Tjuka, 2023). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tiếp cận theo hướng đối chiếu liên ngôn ngữ. Các thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người đã được phân tích dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận (Nguyen, 2008). Nghiên cứu về ẩn dụ và hoán dụ của “face” và “hand” trong thành ngữ Anh - Việt cũng góp phần làm rõ cơ chế tri nhận trong hai ngôn ngữ (Ngo & Vo, 2022). Ngoài ra, các từ và cụm từ chứa yếu tố '面/mặt' trong tiếng Trung và tiếng Việt đã được so sánh để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa giữa hai cộng đồng (Lu, 2025). Trong tiếng Hàn, từ chỉ bộ phận cơ thể '얼굴' (khuôn mặt) đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau. Sự mở rộng nghĩa của các từ đa nghĩa liên quan đến bộ phận cơ thể, trong đó có '얼굴', đã được khảo sát trong các nghiên cứu trước (Lee, 2009). Từ góc độ ngôn ngữ học ngữ liệu, sự phân bố, tần suất sử dụng và quan hệ kết hợp của '얼굴' và các từ gần nghĩa như: '낯, 안면, 면목' trong kho ngữ liệu Sejong đã được phân tích (Kim, 2009). Bên cạnh đó, ý nghĩa và cấu trúc ngữ nghĩa của '얼굴' cũng được nghiên cứu từ góc độ ký hiệu học, qua đó chỉ ra cơ chế mở rộng nghĩa thông qua ẩn dụ và hoán dụ (Kim, 2022). Ở góc độ đối chiếu, các thành ngữ chứa yếu tố '얼굴/顔' trong tiếng Hàn và tiếng Nhật cũng đã được so sánh (Lee, 2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào thành ngữ hoặc trường nghĩa bộ phận cơ thể nói chung, trong khi những nghiên cứu chuyên biệt về các cụm từ cố định có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt và sự đối chiếu với tiếng Hàn vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, các tổ hợp có cấu trúc “mặt + X” như: mặt dày, mặt sắt, mặt thót, mặt hoa da phấn, mặt lưỡi cày... chưa được khảo sát một cách hệ thống về cả cấu trúc hình thức và đặc điểm ngữ nghĩa trong quan hệ đối chiếu Việt - Hàn. Đây

chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới làm rõ.

4. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này dựa trên ba nền tảng lý thuyết chính của ngôn ngữ học hiện đại gồm: định danh học, ngữ nghĩa học tri nhận và ngôn ngữ học đối chiếu. Các hướng tiếp cận này giúp làm rõ đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của các cụm từ cố định chỉ người có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt, đồng thời chỉ ra sự tương đồng và khác biệt khi đối chiếu với tiếng Hàn. Trước hết, khái niệm định danh được xem là nền tảng quan trọng nhất cho hướng tiếp cận của đề tài. Theo quan điểm về từ vựng học tiếng Việt, định danh là quá trình gắn cho sự vật, hiện tượng hay đặc trưng của thế giới khách quan một tên gọi ngôn ngữ, phản ánh cách con người tri giác và phân loại hiện thực (Nguyen, 2000). Hoạt động định danh mang tính nhận thức và văn hoá, bởi thông qua tên gọi, con người thể hiện cách nhìn, cách cảm và cách đánh giá về thế giới. Từ quan niệm đó, các tổ hợp như: mặt dày, mặt hoa da phấn, mặt sắt, mặt lạnh như tiền được hiểu là những cụm từ cố định - tức là những kết hợp ngôn ngữ có chức năng đặt tên, xác định và khái quát đặc điểm của con người thông qua một bộ phận tiêu biểu là “mặt”. Quá trình này không chỉ đơn thuần là ghép nối ngữ pháp, mà còn là sự phản ánh tư duy hình tượng của người Việt, trong đó, bộ phận cơ thể trở thành phương tiện biểu trưng cho những đặc trưng về tính cách, thái độ, phẩm chất hay thể diện xã hội. Để lý giải sự hình thành và phát triển nghĩa của các cụm từ cố định có yếu tố “mặt”, nghiên cứu dựa trên cơ sở của ngữ nghĩa học tri nhận, đặc biệt là lý thuyết ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm (Lakoff & Johnson, 2003; Lakoff, 1993). Theo đó, ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là một cơ chế nhận thức cơ bản giúp con người hiểu các khái niệm trừu tượng thông qua kinh nghiệm thân thể. Những trải nghiệm về cơ thể trở thành nền tảng để hình thành các phạm trù ý niệm phức tạp hơn. Trong trường hợp yếu tố “mặt”, các phép ẩn dụ tri nhận thường gặp là: Mặt => Thể diện/Danh dự (giữ mặt, mất mặt); Mặt => Phẩm chất/tính cách (mặt dày, mặt sắt, mặt lạnh như tiền), hay Mặt => Ngoại hình/sắc đẹp (mặt búng da chì, mặt hoa da phấn). Những ẩn dụ này phản ánh quá trình khái quát hoá nhận thức: từ một bộ phận cụ thể trên cơ thể, người nói mở rộng sang các phạm trù xã hội, đạo đức và thẩm mỹ. Cùng với ẩn dụ, hoán dụ ý niệm cũng là một cơ chế quan trọng giải thích sự chuyển nghĩa của từ mặt. Theo Lakoff (1993), hoán dụ là hiện tượng dùng một phần của sự vật để chỉ toàn thể, hoặc lấy dấu hiệu để chỉ đối tượng. Trong các biểu thức như: *nể mặt*, *giữ mặt*, *mất mặt*, ... có thể thấy “mặt” không còn chỉ bộ phận cơ thể mà trở thành đại diện cho toàn bộ con người, đặc biệt là phương diện danh dự và thể diện xã hội. Như vậy, sự phát triển nghĩa của “mặt” trong tiếng Việt diễn ra theo cả hai hướng ẩn dụ và hoán dụ, tạo nên một mạng lưới ngữ nghĩa phong phú, phản ánh cách người Việt tri nhận và đánh giá con người thông qua hình ảnh khuôn mặt. Ngoài ra, nghiên cứu cũng dựa trên cơ sở của ngôn ngữ học đối chiếu để so sánh các cụm từ cố định có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt với các biểu thức tương ứng trong tiếng Hàn (Bui, 2008). Qua đó, nghiên cứu làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ sử dụng hình ảnh “mặt” để biểu đạt đặc điểm con người và thể diện xã hội. Từ ba nền tảng lý thuyết này, các cụm từ cố định có yếu tố “mặt” được tiếp cận như một hiện tượng kết hợp giữa cấu trúc ngôn ngữ, cơ chế ngữ nghĩa và biểu trưng văn hoá, góp phần làm rõ cách thức hai cộng đồng ngôn ngữ tri nhận và định danh con người thông qua hình ảnh khuôn mặt.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Đặc điểm cấu trúc của các cụm từ cố định chỉ người có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt

Dựa trên việc khảo sát 31 cụm từ cố định có chứa yếu tố “mặt” trong tiếng Việt (xem Phụ lục 1) được nhóm tác giả thu thập từ *Từ điển tiếng Việt* (Hoang, 2003), có thể nhận thấy rằng lớp

đơn vị này tuy có cấu trúc đa dạng nhưng về cơ bản có thể quy về ba mô hình chính. Như đã trình bày trong phần phạm vi nghiên cứu, chúng tôi chỉ tập trung vào các tổ hợp nhằm định danh hoặc miêu tả đặc điểm con người, không bao gồm những trường hợp biểu thị bề mặt của sự vật.

a) [mặt + tính từ/cụm tính từ]

Đây là kiểu cấu trúc phổ biến nhất, trong đó "mặt" giữ vai trò danh từ trung tâm, còn thành tố phía sau biểu thị đặc điểm hoặc trạng thái. Ví dụ: *mặt dày*, *mặt lạnh*, *mặt đỏ*, *mặt xanh*, *mặt tái*, *mặt tái xanh tái xám*, ... Trong nhiều trường hợp, nghĩa của tổ hợp được hình thành thông qua cơ chế chuyển nghĩa. Chẳng hạn, *mặt dày* dùng để chỉ người không biết xấu hổ (ví dụ: *thằng mặt dày*, *đồ mặt lạnh*), còn *mặt tái* gọi trạng thái mệt mỏi, buồn bã hoặc thiếu sức sống (ví dụ: *Ôm mấy tháng nay mặt tái xanh tái xám hần*).

b) [mặt + danh từ/cụm danh từ]

Trong mô hình này, danh từ đứng sau mặt cung cấp nguồn liên tưởng để biểu thị đặc điểm của khuôn mặt hoặc của con người nói chung. Các tổ hợp như: *mặt thót*, *mặt mo*, *mặt sắt*, *mặt chuột tai dơi*... được hình thành trên cơ sở ẩn dụ tri nhận, trong đó đặc điểm của sự vật được ánh xạ sang đặc điểm của con người. Nhờ đó, các tổ hợp này thường mang sắc thái đánh giá và có tính hình tượng khá rõ. So với mô hình [mặt + tính từ], kiểu cấu trúc này thường có tính hình tượng cao hơn, vì nghĩa của toàn bộ tổ hợp phụ thuộc vào sự liên tưởng giữa khuôn mặt và đặc điểm của sự vật được nêu ra.

c) [mặt + cụm so sánh/thành ngữ]

Đây là kiểu cấu trúc mở rộng, trong đó yếu tố đứng sau mặt tạo thành các cụm so sánh hoặc biểu thức mang tính thành ngữ, thường có các từ như: “như”, “tựa”, “bằng” ... và mang sắc thái biểu cảm rõ. Ví dụ: *mặt lạnh như tiền*, *mặt đỏ như gấc*, *mặt xanh như tàu lá*, *mặt vàng như nghệ*, *mặt dày như mo cau*, *mặt trắng như bột*, *mặt tái như cắt không còn giọt máu*, *mặt hoa da phấn*... Nghĩa của các tổ hợp này được hình thành thông qua sự so sánh hình tượng với những sự vật quen thuộc trong đời sống, vì vậy, thường có tính biểu trưng và biểu cảm cao.

Như vậy, các cụm từ cố định có yếu tố mặt trong tiếng Việt có thể quy về ba mô hình cấu trúc cơ bản: [mặt + tính từ], [mặt + danh từ] và [mặt + cụm so sánh/thành ngữ], trong đó, mặt giữ vai trò trung tâm định danh, còn thành tố phía sau đảm nhiệm chức năng khu biệt và tạo sắc thái biểu trưng.

5.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của các cụm từ cố định chỉ người có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt

Bên cạnh đặc điểm cấu trúc, các cụm từ cố định chứa yếu tố “mặt” trong tiếng Việt thể hiện sự phát triển ngữ nghĩa đa dạng. Nghĩa của các tổ hợp này không chỉ dựa trên nghĩa gốc mà chủ yếu được mở rộng thông qua hai cơ chế tri nhận là ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Nhờ đó, “mặt” không chỉ là bộ phận cơ thể mà trở thành trung tâm biểu trưng để định danh con người trên các phương diện như: ngoại hình, tính cách và đặc điểm nhân cách.

a) Nghĩa gốc và sự mở rộng nghĩa của yếu tố “mặt”

Hoàng Phê (2003) đã định nghĩa “mặt” trước hết là “*phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người, hay phần phía trước của đầu con thú*”. Đây là nghĩa gốc mang tính chỉ bộ phận cơ thể. Ngoài ra, “mặt” còn có các nghĩa mở rộng khác. Đó là: *những nét trên mặt người, biểu hiện thái độ, tâm tư, tình cảm* (mặt lạnh như tiền, tay bắt mặt mừng); (dùng trong một số tổ hợp); *mặt người làm dấu hiệu phân biệt người này với người khác, dùng để chỉ từng cá nhân khác nhau* (gặp mặt nhau, cuộc họp mặt, thay mặt, ba mặt một lời, lạ mặt, có mặt); (dùng trong một số tổ hợp) mặt con người hiện ra trước mọi người, coi là biểu trưng cho thể diện, danh dự,

phẩm giá (ngương mặt, rât mặt, lên mặt); *phân phẳng ở phía trên hoặc phía ngoài của vật, phân biệt với phân bên dưới hoặc bên trong* (mặt bàn, mặt nước, giấy viết một mặt, mặt vải rất mịn); *phía nào đó trong không gian, trong quan hệ với một vị trí xác định* (mặt trước của ngôi nhà, bị bao vây bốn mặt); *phần được trừu tượng hóa khỏi chính thể để xem xét, phân biệt với phần đối lập hoặc những phần còn lại, phương diện* (chỉ chú ý mặt nội dung, khắc phục mặt tiêu cực, quán xuyên mọi mặt); *hình được vẽ nên bởi một điểm mà vị trí phụ thuộc liên tục vào tham số* (mặt phẳng, mặt tròn xoay). Điều đó cho thấy ngay trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, mặt là một đơn vị có cấu trúc đa nghĩa, trong đó, các nghĩa khác nhau đều phát triển từ nghĩa gốc thông qua những quá trình chuyển nghĩa trong nhận thức và sử dụng ngôn ngữ. Từ nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể, yếu tố “mặt” dần trở thành một trung tâm biểu trưng quan trọng trong việc miêu tả và định danh con người. Sự mở rộng ngữ nghĩa này có thể được giải thích chủ yếu thông qua ẩn dụ ý niệm. Những đặc điểm vật lý của khuôn mặt được dùng để biểu thị các trạng thái tâm lý hoặc phẩm chất của con người. Trong giao tiếp hằng ngày, khuôn mặt là nơi thể hiện rõ rệt nhất cảm xúc và thái độ, vì vậy, nhiều thuộc tính của khuôn mặt được chuyển sang biểu thị trạng thái tinh thần. Chẳng hạn, các biểu thức như: *mặt dày* (chỉ người không biết xấu hổ), *mặt lạnh* (ít biểu lộ cảm xúc), *mặt tái xám* (gọi trạng thái mệt mỏi hoặc buồn bã), *mặt tươi* (vui vẻ, thân thiện) ... cho thấy sự chuyển nghĩa từ đặc điểm vật lý sang đặc điểm tâm lý và thái độ xã hội. Trong các trường hợp này, khuôn mặt không chỉ được hiểu theo nghĩa tả thực mà còn trở thành hình ảnh biểu trưng cho tính cách hoặc trạng thái cảm xúc của con người. Bên cạnh đó, hoán dụ ý niệm cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nghĩa của yếu tố “mặt”. Do khuôn mặt là bộ phận dễ nhận diện nhất của con người và thường gắn với hình ảnh xã hội của cá nhân, nên nó có thể được dùng để đại diện cho toàn bộ con người hoặc cho vị thế của họ trong cộng đồng. Các biểu thức như: “*có mặt*”, “*vắng mặt*”, “*gặp mặt*” là những trường hợp hoán dụ bộ phận - toàn thể, trong đó, khuôn mặt đại diện cho sự hiện diện của con người. Trong khi đó, những tổ hợp như: *giữ mặt*, *mất mặt*, *nể mặt* phản ánh một hướng phát triển nghĩa khác, khi mặt được dùng để biểu thị danh dự, uy tín hoặc thể diện của cá nhân trong quan hệ xã hội. Như vậy, từ một danh từ chỉ bộ phận cơ thể, yếu tố “mặt” đã phát triển thành một đơn vị ngữ nghĩa phức hợp, có khả năng biểu thị nhiều phương diện của con người như: ngoại hình, trạng thái cảm xúc, tính cách và danh dự xã hội. Chính sự mở rộng nghĩa đa chiều này đã tạo cơ sở cho sự hình thành một hệ thống phong phú các cụm từ cố định và biểu thức miêu tả con người có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt.

b) Các nhóm ngữ nghĩa biểu trưng

Dựa trên nội dung biểu trưng, các cụm từ cố định có yếu tố “mặt” có thể quy về ba nhóm ngữ nghĩa chính.

(1) Nhóm biểu trưng về ngoại hình và diện mạo: nhóm này gồm các tổ hợp miêu tả đặc điểm bề ngoài của con người thông qua khuôn mặt, ví dụ: *mặt hoa da phấn*, *mặt sáng*, *mặt đỏ như gấc*, *mặt trắng như bột*, *mặt xanh như tàu lá*, *mặt vàng như nghệ*... Nghĩa của các tổ hợp này chủ yếu được hình thành thông qua ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về màu sắc, hình dạng hoặc ấn tượng thị giác.

(2) Nhóm biểu trưng về tính cách và phẩm chất: đây là nhóm phổ biến trong ngữ liệu khảo sát. Các tổ hợp như: *mặt dày*, *mặt mo*, *mặt sắt*, *mặt lạnh như tiền* sử dụng khuôn mặt như dấu hiệu để suy ra đặc điểm tính cách hoặc thái độ của con người. Cơ chế nghĩa ở đây chủ yếu là ẩn dụ, trong đó, đặc điểm bên ngoài được dùng để biểu thị phẩm chất hoặc trạng thái tâm lý.

(3) Nhóm biểu trưng về thể diện và vị thế xã hội: một số tổ hợp dùng mặt để biểu thị danh dự hoặc uy tín của con người trong quan hệ xã hội, chẳng hạn: *giữ mặt*, *mất mặt*, *nể mặt*, *thay mặt*. Trong các trường hợp này, nghĩa được hình thành chủ yếu thông qua hoán dụ, trong

đó, khuôn mặt đại diện cho hình ảnh xã hội của cá nhân trước cộng đồng.

c) Vai trò trung tâm ý niệm của yếu tố “mặt”

Từ các nhóm ngữ nghĩa đã phân tích có thể thấy rằng mặt giữ vai trò như một trung tâm ý niệm quan trọng trong hệ thống cụm từ cố định con người của tiếng Việt. Xuất phát từ nghĩa gốc chỉ bộ phận phía trước của đầu người, yếu tố này đã phát triển thành một điểm quy chiếu ngữ nghĩa có khả năng biểu thị nhiều phương diện khác nhau của con người. Thông qua các quá trình mở rộng nghĩa, đặc biệt là ẩn dụ và hoán dụ, mặt không chỉ gắn với đặc điểm hình thể mà còn liên hệ chặt chẽ với trạng thái cảm xúc, phẩm chất cá nhân và vị thế xã hội. Trước hết, ở bình diện nhận diện cá nhân, khuôn mặt là bộ phận nổi bật và dễ nhận biết nhất của con người, vì vậy, nhiều biểu thức sử dụng yếu tố mặt để miêu tả đặc điểm ngoại hình hoặc trạng thái biểu cảm (*mặt tươi, mặt buồn, mặt xám, mặt đỏ*). Điều này phản ánh một đặc điểm phổ quát trong tri nhận của con người: khuôn mặt là nơi thể hiện trực tiếp những biến đổi về cảm xúc và tâm trạng. Ở bình diện đánh giá tính cách và thái độ, khuôn mặt còn được xem như dấu hiệu biểu trưng cho phẩm chất hoặc thái độ của cá nhân. Những tổ hợp như: *mặt dày, mặt mo, mặt sắt, mặt lạnh như tiền* cho thấy người nói có xu hướng sử dụng hình ảnh khuôn mặt để suy ra hoặc biểu thị các đặc điểm tâm lý và đạo đức của con người. Như vậy, trong hệ thống biểu trưng của tiếng Việt, khuôn mặt không chỉ là một bộ phận cơ thể mà còn trở thành một phương tiện ngôn ngữ để đánh giá con người. Ở bình diện quan hệ xã hội, yếu tố mặt còn mang nghĩa biểu trưng cho danh dự và thể diện. Các biểu thức như: *giữ mặt, mất mặt, nể mặt* cho thấy “mặt” có thể đại diện cho hình ảnh xã hội của cá nhân trước cộng đồng. Trong những trường hợp này, “khuôn mặt” không còn được hiểu theo nghĩa vật lý mà trở thành biểu tượng của uy tín và vị thế xã hội. Điều này phản ánh một đặc điểm văn hóa quan trọng trong xã hội Việt Nam nói riêng và các nền văn hóa Á Đông nói chung, nơi danh dự và thể diện của cá nhân gắn chặt với cách họ được nhìn nhận trong cộng đồng. Có thể thấy, từ một danh từ chỉ bộ phận cơ thể, “mặt” đã phát triển thành một trung tâm ý niệm đa tầng, kết nối ba bình diện cơ bản của con người: ngoại hình - tâm lý - vị thế xã hội. Chính vai trò trung tâm này đã tạo điều kiện cho yếu tố mặt tham gia vào một hệ thống phong phú các cụm từ cố định và biểu thức miêu tả con người trong tiếng Việt. Những đặc điểm ngữ nghĩa và tri nhận này cũng tạo cơ sở cho việc đối chiếu với tiếng Hàn, trong đó, các yếu tố như: '얼굴', '낯' và '안면' đảm nhiệm những chức năng biểu đạt tương tự nhưng được phân hóa rõ rệt hơn về mặt từ vựng. Việc so sánh các biểu thức tương ứng giữa hai ngôn ngữ sẽ góp phần làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách hai cộng đồng ngôn ngữ tri nhận và biểu trưng hóa hình ảnh con người.

5.3. Đối chiếu cụm từ cố định có yếu tố “mặt” trong tiếng Việt và các biểu thức tương ứng trong tiếng Hàn

Dựa trên *Từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn* của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc (국립국어원표준국어대사전), chúng tôi đã thu thập được hơn 60 cụm từ có yếu tố chỉ “mặt” (얼굴/ 낯/ 안면) trong tiếng Hàn (xem Phụ lục 2). Trước hết, nghĩa của '얼굴/ 낯/ 안면' được giải thích trong *Từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn* như sau.

Bảng 1.

Nét nghĩa của các từ chỉ “mặt” trong tiếng Hàn

Từ vựng	얼굴	낯	안면
Nét nghĩa	(1) 눈, 코, 입이 있는 머리의 앞면. = 안면,	(1) 눈, 코, 입 따위가 있는 얼굴의 바닥. (Bề	(1) 눈, 코, 입이 있는 머리의 앞면. = 얼굴.

<p>용안. (Phần mặt trước của đầu, nơi có mắt, mũi, miệng. ≙ 안면 – khuôn mặt/ sự quen mặt, 용안 – nét mặt) Ví dụ: - 얼굴을 씻다. (Tạm dịch: Rửa mặt.)</p>	<p>mặt của khuôn mặt, nơi có các bộ phận như mắt, mũi, miệng.) Ví dụ: - 낮을 깨끗이 씻어라. (Tạm dịch: Hãy rửa mặt cho thật sạch.)</p>	<p>(Mặt trước của đầu, nơi có mắt, mũi, miệng. = 얼굴 – mặt.) Ví dụ: - 안면에 경련이 일다. (Tạm dịch: Bị co giật cơ mặt.)</p>
<p>(2) 머리 앞면의 전체적 윤곽이나 생김새. (Đường nét tổng thể hoặc hình dáng của mặt trước đầu.) Ví dụ: - 험상궂은 얼굴 (Tạm dịch: Gương mặt hung dữ/ Khuôn mặt dữ tợn)</p>	<p>(2) 남을 대할 만한 체면. ≙ 면목. (Thể diện để có thể đối diện với người khác. ≙ 면목 – thể diện) Ví dụ: - 그를 대할 낮이 없다. (Tạm dịch: Tôi không còn mặt mũi nào để đối diện với anh ấy.)</p>	<p>(2) 서로 얼굴을 알 만한 친분. ≙ 면안. (Mối quan hệ thân thiết ở mức đủ để biết mặt nhau. ≙ 면안 – biết mặt) Ví dụ: - 안면을 몰수하다. (Tạm dịch: Giả vờ không quen biết/trở mặt)</p>
<p>(3) 주위에 잘 알려져서 얻은 평판이나 명예. 또는 체면. (Danh tiếng hoặc danh dự có được do được mọi người xung quanh biết đến. Hoặc là thể diện.) Ví dụ: - 얼굴을 세우다. (Tạm dịch: Giữ thể diện)</p>	<p>-</p>	<p>-</p>
<p>(4) 어떤 심리 상태가 나타난 형색(形色). (Hình sắc biểu hiện một trạng thái tâm lý nào đó.) Ví dụ: - 동생은 겁에 질린 얼굴로 아버지의 눈치를 살폈다. (Tạm dịch: Đứa em tôi liếc nhìn cha với vẻ mặt kinh hãi.)</p>	<p>-</p>	<p>-</p>
<p>(5) 어떤 분야에 활동하는 사람. (Người hoạt động trong một lĩnh vực nào đó.) Ví dụ: - 새로운 얼굴을 회장으로 선출하기로 하였다. (Tạm dịch: Người ta đã quyết định bầu một gương mặt mới làm chủ tịch.)</p>	<p>-</p>	<p>-</p>
<p>(6) 어떤 사물의 진면목을 단적으로 보여 주는 대표적 표상. (Biểu tượng tiêu biểu cho thấy diện mạo</p>	<p>-</p>	<p>-</p>

thực sự của một sự vật một cách trực diện.) Ví dụ: - 돌·바람·여자는 제주도의 얼굴이다. (Tạm dịch: Đá, gió và phụ nữ chính là những nét đặc trưng của đảo Jeju.

Nhìn vào bảng trên, có thể thấy '얼굴' là từ có phạm vi nghĩa rộng nhất (6 nét nghĩa), bao hàm cả nghĩa thực thể lẫn nghĩa biểu trưng xã hội. Trong khi đó, '낮' và '안면' tập trung sâu vào các khía cạnh tâm lý giao tiếp và quan hệ xã hội. Xét thấy trong tiếng Hàn, các đơn vị từ vựng chứa '얼굴/ 낮/ 안면' có mô hình cấu trúc phổ biến nhất là [Danh từ + Tiểu từ 이/가 + Tính từ/Động từ]. Trong đó, yếu tố chỉ 'mặt' đóng vai trò chủ ngữ, biểu thị trạng thái hoặc tính chất của chủ thể. Ví dụ, trong cụm '낮이 두껍다', danh từ '낮' (mặt) kết hợp với tiểu từ chủ ngữ '이' và tính từ '두껍다' (dày) để chỉ sự trơ trẽn. Tương tự, cấu trúc [Danh từ + Tiểu từ 을/를 + Động từ] biến danh từ chỉ bộ phận cơ thể thành một 'đối tượng biểu trưng' gắn với hành vi con người. Thay vì miêu tả hành động thực thể, các tổ hợp này tạo nên sự mở rộng nghĩa theo hướng tri nhận ẩn dụ. Cụ thể, '얼굴을 내밀다' (xuất hiện) hay '낮을 가리다' (lạ mặt/nhút nhát) đều dịch chuyển từ nghĩa hành động vật lý sang nghĩa biểu đạt tâm lý và tương tác xã hội. Bên cạnh đó, một số biểu thức ít gặp hơn xuất hiện dưới dạng [Danh từ + Trợ từ에 + Động từ], chẳng hạn như '얼굴에 찍어 있다', trong đó, danh từ chỉ “mặt” kết hợp với trợ từ chỉ vị trí 에 để biểu thị trạng thái, thường mang nghĩa ẩn dụ (ví dụ: cảm xúc hay suy nghĩ “hiện rõ trên mặt”). Các trường hợp này tuy không phổ biến nhưng góp phần cho thấy sự đa dạng trong cách tổ chức cấu trúc của lớp biểu thức này. Xét về nội dung biểu đạt, các biểu thức này không chỉ dùng để miêu tả đặc điểm ngoại hình hoặc trạng thái cảm xúc mà còn mở rộng sang những khía cạnh mang tính xã hội văn hóa như: thể diện, danh dự và quan hệ liên nhân (ví dụ: 낮이 넓다, 낮을 못 들다, 안면이 있다). Đồng thời, mỗi yếu tố lại có xu hướng phân bố nghĩa riêng. Cụ thể, từ '얼굴' thiên về biểu hiện cảm xúc và trạng thái bề ngoài, '낮' gắn chặt với ý niệm thể diện và mức độ quen biết xã hội, trong khi '안면' mang sắc thái trang trọng và thường xuất hiện trong các ngữ cảnh giao tiếp mang tính quy ước. Từ đó, có thể thấy rằng các cụm từ cố định có yếu tố “mặt” trong tiếng Hàn không chỉ phản ánh đặc điểm cấu trúc của ngôn ngữ mà còn thể hiện rõ cách tri nhận và biểu trưng hóa các giá trị xã hội trong văn hóa Hàn Quốc.

Kết quả đối chiếu cho thấy giữa tiếng Việt và tiếng Hàn tồn tại cả những điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc cũng như ngữ nghĩa của các cụm từ cố định liên quan đến khuôn mặt như phân tích dưới đây.

a) Điểm tương đồng

Về phương diện cấu trúc, cả tiếng Việt và tiếng Hàn đều có xu hướng sử dụng tên gọi bộ phận cơ thể kết hợp với tính từ để hình thành các biểu thức miêu tả và định danh con người. Tuy nhiên, hai ngôn ngữ có sự khác biệt rõ rệt về cách tổ chức hình thức. Trong tiếng Việt, mô hình tiêu biểu là:

[mặt] (Danh từ trung tâm) + [tính từ/cụm tính từ]

Ví dụ: mặt dày, mặt lạnh, mặt tái, ...

Đây là kết cấu danh ngữ, trong đó tính từ đứng sau danh từ để bổ nghĩa trực tiếp, không cần yếu tố liên kết. Trong khi đó, ở tiếng Hàn, cấu trúc tương ứng thường có dạng:

(Danh từ 얼굴/ 낮/ 안면) + (Tiểu từ 이/가) + [Tính từ (dạng vị ngữ)]

Ví dụ: 얼굴이 두껍다 (mặt dày)

낮이 뜨겁다 (nóng mặt, xấu hổ)

안면이 없다 (lạ mặt, không quen biết)

Ở đây '이/가' là tiểu từ chủ ngữ, đánh dấu danh từ phía trước là chủ thể của mệnh đề. Tính từ trong tiếng Hàn hoạt động như vị ngữ, tạo thành một câu hoàn chỉnh (mệnh đề), chứ không phải cụm danh từ như trong tiếng Việt. Ngoài ra, tiếng Hàn cũng có khả năng chuyển cấu trúc này sang dạng định ngữ bằng cách biến đổi tính từ:

(Danh từ 얼굴/ 낮/ 안면) + (Tiểu từ 이/가) + (Tính từ → định ngữ) + Danh từ

Ví dụ: 얼굴이 두꺼운 사람 (người mặt dày), 얼굴이 넓은 사람 (người có môi quen biết rộng)

Như vậy, có thể thấy sự khác biệt cốt lõi là tiếng Việt thiên về cấu trúc danh ngữ (danh từ + tính từ), còn tiếng Hàn thiên về cấu trúc mệnh đề (danh từ 얼굴/ 낮/ 안면 + tiểu từ 이/가 + tính từ), trong đó, tính từ đóng vai trò vị ngữ và cần tiểu từ để liên kết.

Về phương diện ngữ nghĩa, các biểu thức trong hai ngôn ngữ đều có xu hướng mở rộng từ nghĩa gốc chỉ khuôn mặt sang các nghĩa phái sinh liên quan đến tính cách, thái độ hoặc trạng thái cảm xúc của con người. Chẳng hạn, tiếng Việt có các biểu thức như: *mặt dày*, *mặt lạnh*, *mặt xám*, *mặt tươi* tương ứng với các cách biểu đạt trong tiếng Hàn như: '낮이 두껍다, 얼굴이 차갑다, 얼굴이 흙빛이 되다, 얼굴이 밝다'. Trong các trường hợp này, những đặc điểm cảm nhận trực tiếp từ khuôn mặt như độ dày, nhiệt độ hoặc sắc thái màu sắc được sử dụng để biểu thị các đặc điểm tâm lý và thái độ của con người. Điều này cho thấy trong cả hai ngôn ngữ, khuôn mặt đều được xem là một cơ sở tri nhận quan trọng để miêu tả và đánh giá con người.

b) Điểm khác biệt

Trong tiếng Hàn, bên cạnh mô hình miêu tả trực tiếp [Danh từ 얼굴/ 낮/ 안면 + Tiểu từ 이/가 + Tính từ] tương ứng với cấu trúc “mặt + tính từ” trong tiếng Việt, hệ thống biểu thức chứa yếu tố “mặt” còn cho thấy sự khác biệt rõ rệt ở các cấu trúc mang tính động từ hóa và quan hệ ngữ pháp phức hợp.

Thứ nhất là cấu trúc [Danh từ 얼굴/ 낮/ 안면 + Tiểu từ 을/를 + Động từ]. Trong cấu trúc này, danh từ '얼굴/ 낮/ 안면' đóng vai trò tân ngữ chịu tác động của hành động, nhấn mạnh hành vi tác động trực tiếp lên khuôn mặt hoặc hình ảnh bên ngoài của con người, trong khi tiếng Việt ít có mô hình tương ứng mang tính ngữ pháp hóa rõ ràng như vậy.

Ví dụ: 얼굴을 고치다 (chỉnh lại diện mạo/tô vẽ lại mặt; thay đổi sắc mặt)

- 그녀는 면접 전에 거울을 보며 얼굴을 고쳤다. (Tạm dịch: “Cô ấy soi gương và chỉnh lại diện mạo trước buổi phỏng vấn.”)

- 선생님은 농담을 하다가도 금세 얼굴을 고쳐 학생들을 바라보았다. (Tạm dịch: “Thầy giáo đang đùa nhưng lập tức nghiêm mặt lại và nhìn học sinh.”)

Thứ hai là cấu trúc [danh từ 얼굴/ 낮/ 안면 + trợ từ 에 + động từ]. Lúc này, danh từ “얼굴/ 낮/ 안면” được hình dung như một không gian tiếp nhận hành động hoặc trạng thái, mang tính biểu trưng cao, thể hiện việc một hành vi tiêu cực “in dấu” lên khuôn mặt như một bề mặt hiển thị. Tiếng Việt tuy có các biểu thức tương đương như “làm mất mặt”, nhưng không hình thành cấu trúc giới từ tương ứng với chức năng ngữ pháp hóa như trong tiếng Hàn.

Ví dụ: 얼굴에 똥칠하다 (trét phân lên mặt, bôi gio trát trâu vào mặt, mắt mặt)

- 약속을 어기고 변명만 하는 것은 친구들에게 얼굴에 똥칠하는 일이다. (Tạm dịch: “Việc thất hứa và chỉ biết viện lý do là làm mắt mặt trước bạn bè.”)

Một số ít biểu hiện có cấu trúc [danh từ *얼굴/ 낮/ 안면* + trợ từ (으)로 + Động từ]. Khác với các cấu trúc trên, danh từ '*얼굴/ 낮/ 안면*' được sử dụng như phương tiện hoặc căn cứ để thực hiện hành động, mang nghĩa “với tư cách nào/bằng bộ mặt nào”, thể hiện sắc thái đánh giá mạnh và tính tu từ cao. Trong tiếng Việt, ý nghĩa tương đương thường được diễn đạt bằng các cụm mang tính diễn giải như: “lấy mặt mũi nào”, “còn mặt mũi nào”, chứ không tạo thành một mô hình ngữ pháp cố định.

Ví dụ: 무슨 얼굴로 여기에 다시 나타나겠어? (Tạm dịch: “Anh còn mặt mũi nào mà quay lại đây nữa?”).

Như vậy, có thể thấy tiếng Hàn không chỉ sử dụng '*얼굴*' như một danh từ miêu tả ngoại hình, mà còn phát triển các cấu trúc ngữ pháp đa dạng với chức năng tân ngữ, không gian hóa và công cụ hóa, trong khi tiếng Việt chủ yếu vận hành theo mô hình danh ngữ đơn giản “*mặt + X*” hoặc các cụm từ cố định mang tính diễn giải.

Về phương diện ngữ nghĩa, yếu tố “*mặt*” trong tiếng Việt có phạm vi biểu đạt rất rộng và mang tính đa tầng rõ rệt. Từ nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể, “*mặt*” được mở rộng để định danh con người trên nhiều bình diện như: ngoại hình (*mặt trái xoan, mặt vuông chữ điền, mặt chuốt tai dơi*), trạng thái sinh lý - cảm xúc (*mặt đỏ như gấc, mặt trắng bệch, mặt xanh như tàu lá, mặt cắt không còn hột máu*), tính cách - phẩm chất (*mặt hiền như bụt, mặt lạnh như tiền, mặt tro như đá, mặt dạn mày dày, mặt dày như mo cau*), cũng như đánh giá xã hội mang tính biểu cảm mạnh (*mặt mo, mặt mọt, mặt người dạ thú*). Ngoài ra, tiếng Việt còn phát triển nhiều tổ hợp mang tính hình tượng và thành ngữ hóa cao (*mặt búng ra sữa, mặt búng ra chì, mặt nặng mày nhẹ, mặt vui như tết*)..., cho thấy xu hướng sử dụng “*mặt*” như một trung tâm ngữ nghĩa giàu khả năng ẩn dụ hóa và đánh giá hóa. Trong khi đó, tiếng Hàn không tập trung toàn bộ các lớp nghĩa này vào một đơn vị từ vựng duy nhất mà có xu hướng phân tách chức năng ngữ nghĩa cho nhiều từ khác nhau. Cụ thể, '*얼굴*' chủ yếu biểu thị khuôn mặt như một thực thể vật lý đồng thời phản ánh trực tiếp trạng thái cảm xúc (*얼굴이 밝다, 얼굴이 어둡다, 얼굴이 빨개지다*), '*낮*' thiên về sắc thái thể diện, mức độ quen thuộc và đánh giá xã hội (*낮이 두껍다, 낮을 깎다, 낮이 뜨겁다*), trong khi '*안면*' chuyên biệt hóa ở phạm vi quan hệ xã hội, đặc biệt là mức độ quen biết giữa các cá nhân (*안면이 있다/ 없다, 안면을 트다, 안면을 풀수하다*). Do sự phân hóa này, các sắc thái nghĩa mà tiếng Việt biểu đạt bằng “*mặt*” thường phải được phân tách và chuyển dịch sang các đơn vị khác nhau trong tiếng Hàn tùy theo ngữ cảnh.

Như vậy, có thể thấy tiếng Việt thể hiện xu hướng “tập trung hóa ngữ nghĩa”, khi một yếu tố “*mặt*” đảm nhiệm đồng thời nhiều lớp nghĩa từ ngoại hình, cảm xúc đến đánh giá nhân cách, trong khi tiếng Hàn lại theo hướng “phân hóa chức năng ngữ nghĩa”, tách biệt các miền nghĩa này thành những đơn vị từ vựng chuyên biệt hơn, qua đó tạo nên sự khác biệt rõ rệt trong cách tri nhận và mã hóa kinh nghiệm về con người.

6. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố “*mặt*” trong tiếng Việt không chỉ là danh từ chỉ bộ phận cơ thể mà còn là một đơn vị ngữ nghĩa có khả năng mở rộng mạnh mẽ, gắn với nhiều phương diện của con người trong đời sống xã hội. Các cụm từ cố định chứa yếu tố này chủ yếu được tổ chức theo ba mô hình cấu trúc: [*mặt + tính từ*], [*mặt + danh từ*], [*mặt + cụm so sánh*],

trong đó “mặt” giữ vai trò hạt nhân, còn các thành tố đi kèm tạo nên các sắc thái miêu tả và biểu trưng khác nhau. Về ngữ nghĩa, “mặt” mở rộng từ nghĩa gốc sang các lớp nghĩa phái sinh liên quan đến ngoại hình, cảm xúc, tính cách và thể diện xã hội thông qua cơ chế ẩn dụ và hoán dụ ý niệm. Khi đối chiếu với tiếng Hàn, có thể thấy cả hai ngôn ngữ đều dựa trên nền tảng tri nhận chung coi khuôn mặt là biểu tượng quan trọng của con người và thể diện. Tuy nhiên, tiếng Việt có xu hướng tập trung nhiều lớp nghĩa vào một đơn vị “mặt”, trong khi tiếng Hàn phân tách thành các đơn vị như *얼굴*, *낯* và *안면*, phản ánh sự khác biệt trong cách mã hóa và tổ chức nghĩa.

Từ những kết quả trên, nghiên cứu này có ý nghĩa ứng dụng trong việc giảng dạy và học tập tiếng Hàn cho người Việt, đặc biệt trong việc giúp người học nhận diện sự không tương đương hoàn toàn giữa “mặt” và các đơn vị tương ứng trong tiếng Hàn, từ đó hạn chế lỗi dịch trực tiếp và nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng có thể hỗ trợ việc biên soạn giáo trình và tài liệu giảng dạy liên quan đến từ vựng cơ thể người và biểu đạt cảm xúc. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn hạn chế về phạm vi ngữ liệu và mức độ khảo sát. Trong tương lai, cần mở rộng nghiên cứu sang các trường từ vựng liên quan đến những bộ phận cơ thể khác như “đầu”, “mắt”, “miệng”, “tim/lòng”, “gan”, “bụng”, “tay”, “chân”... đồng thời kết hợp với các hướng tiếp cận liên ngành như ngôn ngữ học tri nhận và văn hóa học để làm rõ hơn cơ chế tri nhận cơ thể người trong hai ngôn ngữ và vai trò của nó trong giao tiếp văn hóa.

Tài liệu tham khảo

- Bui, M. H. (2008). *Contrastive linguistics*. Vietnam Education Publishing House. <https://drive.google.com/file/d/1SMJ5RHIDpeKk4FOBPggyuqDkh9KQCJfm/view>
- Hoang, P. (Ed.). (2003). *Vietnamese dictionary*. Vietnam Encyclopedia Publishing House. <https://archive.org/details/tu-dien-tieng-viet-vien-ngon-ngu-hoc>
- Kim, H. Y. (2009). A corpus-based analysis of eolgul ‘face’ and other face-related words in Korean. *Discourse and Cognitive Linguistics Society*, 16(3), 89–110. <https://doi.org/10.15718/discog.2009.16.3.89>
- Kim, S. T. (2022). The semantic analysis of the Korean body term ‘face’: Focused on signification and semantic structure. *Korean Language Education Research*, 132, 697-734. <https://doi.org/10.15734/koed.132.202209.697>
- Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed.). Cambridge University Press. <https://george-lakoff.com/wp-content/uploads/2011/04/the-contemporary-theory-of-metaphor-in-ortony-andrew-ed-metaphor-and-thought-lakoff-1992.pdf>
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. (Original work published 1980). <https://cs.uwaterloo.ca/~jhoey/teaching/cs886-affect/papers/LakoffJohnsonMetaphorsWeLiveBy.pdf>
- Lee, J. E. (2022). A comparative study on the particle role and function of Korean and Japanese idioms: Centered on facial expressions. *Journal of Japanese Language Education Association*, 100, 83–101. <https://doi.org/10.26591/jpedu.2022..100.007>
- Lee, Y. S. (2009). *A study on the semantic extension of polysemous body-related words: Focusing on face-related vocabulary*. [Doctoral dissertation, Konkuk University, Graduate School, Department of Korean Language and Literature]. https://www.riss.kr/search/detail/DetailView.do?p_mat_type=be54d9b8bc7cdb09&control_no=890d6d0330aa5f2effe0bdc3ef48d419
- Lu, T. (2025). *Conceptual metaphors of “face” (面) in Chinese and Vietnamese*. [Master’s thesis, VNU University of Social Sciences and Humanities, Hanoi]. <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/dao-tao/luan-van/ttlv-an-du-y-niem-cua-tu-mat-trong-tieng-trung-va-tieng-viet-23138.html>
- National Institute of Korean Language. (n.d.). *Standard Korean language dictionary*. <https://stdict.korean.go.kr>
- Ngo, T. T. T., & Vo, T. T. (2022). Metaphor and metonymy of “face” and “hand” in English and Vietnamese idioms. *Hanoi Open University Journal of Science*, 92, 19–28. <https://www.studocu.vn/vn/document/truong-dai-hoc-ngoai-ngu-dai-hoc-da-nang/ngoai-ngu-ii-1-nhat/nghiencuuhientuongandu/79723693>

- Nguyen, N. V. (2008). *English and Vietnamese idioms containing human body parts from a cognitive linguistic perspective*. [Doctoral dissertation, VNU University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City]. https://thuvien.hcmussh.edu.vn/cgi-bin/koha/opac-detail.pl?biblionumber=49327&query_desc=su%3A%22Th%C3%A0nh%20ng%E1%BB%AF%20%22
- Nguyen, T. G. (2000). *Vietnamese lexicology*. Vietnam National University Press, Hanoi. <https://fr.scribd.com/document/671988521/T%E1%BB%AB-V%E1%BB%B1ng-H%E1%BB%8Dc-Ti%E1%BA%BFng-Vi%E1%BB%87t-NXB-Giao-D%E1%BB%A5c-2009-Nguy%E1%BB%85n-Thi%E1%BB%87n-Giap-341-Trang>
- Tjuka, A. (2023). Body part extensions with mặt ‘face’ in Vietnamese. In K. E. Pattillo & M. Waśniewska (Eds.), *Embodiment in cross-linguistic studies: The ‘face’*, (pp. 237–255). Brill. https://doi.org/10.1163/9789004521971_012

PHỤ LỤC

